

Thông Tin An Toàn Về Sản Phẩm**EVA047 INTERGARD 475HS PART B FOR ALUMINIUM****Số bản dịch 1 Số bản hiệu chỉnh 11/23/13****1. Chi tiết về sản phẩm và công ty****1.1. Tên Sản Phẩm** INTERGARD 475HS PART B FOR ALUMINIUM

Mã sản phẩm EVA047

1.2 Cách dùng đồng nhất có liên quan của các chất hoặc hỗn hợp và cách dùng ngược lạiMục đích sử dụng Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật
Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

Phương pháp sơn Xem Bản Thông Báo Kỹ Thuật

Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp về các bảng thông tin an toàn**Nhà sản xuất** International Paint Pte Ltd.
E-Town Bldg, 364 Cong Hoa, Ward 13
Dist. Tan Binh, Ho Chi Minh City
SR Viet Nam**Số ĐT** + 84 83812 0499
Số fax +84 83812 0498
Số điện thoại khẩn + 84 83812 0499/+ 84 613931355
Số ĐT liên hệ khi bị nhiễm độc Để có lời khuyên đến bác sỹ và bệnh viện**2. Nhận biết nguy hại của sản phẩm****2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp****2.2 Các yếu tố trên nhãn**

Sử dụng những dữ liệu về độc tố được liệt kê trong phần 11 & 12 , sản phẩm phải được dán nhãn như sau

[Ngăn chặn]:

[Phản ứng]:

[Lưu trữ]:

[Xử lý]:

2.3. Các nguy hiểm khác**3. Thành phần/thông tin về thành phần**

Sản phẩm này chứa những vật chất sau có thể gây hại.

Thành phần /Tên hóa học	% trọng lượng	Phân loại GHS	Ghi chú
Fatty Amidoamine Resin Số CAS: 0068991-84-4	25-50		[1]

Metyl isoamyl keton Số CAS: 0000110-12-3	10-25	Flam. Liq. 3;H226 Acute Tox. 4;H332	[1][2]
p-tert.butyl phenol Số CAS: 0000098-54-4	10-25	Skin Irrit. 2;H315 Eye Irrit. 2;H319 STOT SE 3;H335 Aquatic Chronic 2;H411	[1]
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ Số CAS: 0064742-95-6	10-25	Asp. Tox. 1;H304	[1]
M. Xylylendiamin Số CAS: 0001477-55-0	2.5-10	Acute Tox. 4;H302 Acute Tox. 3;H331 Skin Corr. 1;H314 Skin Sens. 1;H317 Aquatic Chronic 3;H412	[1][2]
Trimetylhexanmetylen diamin Số CAS: 0025620-58-0	2.5-10	Acute Tox. 4;H302 Skin Corr. 1;H314 Skin Sens. 1;H317 Aquatic Chronic 3;H412	[1]
Nonyl phenol Số CAS: 0025154-52-3	1-2.5	Repr. 2;H361fd Acute Tox. 4;H302 Skin Corr. 1B;H314 Aquatic Acute 1;H400 Aquatic Chronic 1;H410	[1]

[1] Chất được phân loại theo mối nguy hiểm về sức khỏe hoặc nguy hiểm về môi trường. [2] Chất với giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc. [3] Chất PBT hoặc chất vPvB. Nguyên văn của các cụm từ sẽ được thể hiện trong phần 16.

4. Biện pháp sơ cứu đầu tiên

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung

Hít phải

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với mắt

Nuốt phải

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng, cả cấp tính lẫn chậm

4.3 Chỉ ra các chăm sóc y tế ngay tức thời và các biện pháp chữa trị đặc biệt cần thiết

5. Biện pháp chống cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt xảy ra từ một chất hoặc hỗn hợp

5.3. Lời khuyên dành cho nhân viên cứu hỏa

6. Biện pháp làm giảm tai nạn

6.1. Sự phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về mặt môi trường

6.3. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

7. Vận chuyển và bảo quản

7.1. Biện pháp phòng ngừa để chuyên chở và đóng gói an toàn

Tiếp xúc

Lưu trữ

Điều kiện về lưu trữ an toàn, bao gồm sự không tương hợp

7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân

8.1. Kiểm soát các thông số

Những thông tin cung cấp phù hợp với những tiêu chuẩn ACGIH. Người sử dụng nên kiểm tra xem số liệu có hiện hành hay không.

Vật liệu	Ngắn hạn (trung bình 15 phút)		Lâu dài (trung bình thời gian là 8 giờ)		Chú thích không được phân loại
	ppm	mg/m ³	ppm	mg/m ³	
Metyl isoamyl keton	15	45	50	234	không được phân loại

(P) Giới hạn phơi nhiễm tột đỉnh

(R) Giới hạn Chỉ định của Nhà Sản Xuất

(Sk) Có rủi ro khi thấm qua da còn nguyên vẹn

(Sen) Mẫn cảm

(Loại 1) Loại 1 - chất chắc chắn gây ung thư cho người

(Loại 2) Loại 2 - chất có thể gây ung thư cho người

(Loại 3) Loại 3 - vật chất nghi ngờ có tiềm năng gây ung thư.

Giá trị DNEL/PNEC

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Bảo vệ mắt

Bảo vệ da

Khác

Bảo vệ thở

Các mối nguy hiểm về nhiệt

9. Các đặc tính lý hóa

Màu sắc

Mùi

Ngưỡng mùi

pH

Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng (°C)

Điểm sôi và phạm vi sôi ban đầu (°C)

Điểm cháy C

Tỉ lệ bay hơi (Ether = 1)

Dễ cháy (rắn, khí)

Giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới

Giới hạn nổ dưới: 1.05 (Metyl isoamyl keton)
Giới hạn nổ trên: 7 (Naphta dung môi (dầu mỡ),
thơm nhẹ)

Áp suất hơi (Pa)

Tỷ trọng hơi

Tỷ trọng riêng

0.00

Khả năng hòa tan trong nước

Hệ số phân bố n-octanol với nước

Nhiệt độ bốc cháy

Nhiệt độ phân hủy

Độ sệt

9.2. Thông tin khác

Không có thông tin thêm

10. Sự ổn định và phản ứng

10.1. Sự phản ứng

10.2 Ổn định hóa học

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại

10.4. Điều kiện cần tránh

10.5. Những vật liệu không tương thích

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

11. Thông tin về độc tố

Độ độc cấp tính

Thành phần	Đường miệng LD50, mg/kg	Qua da LD50, mg/kg	Hít phải/ Hơi, mg/L/4 giờ	Hít phải/ Bụi/Sương LD50, mg/L/4 giờ
Fatty Amidoamine Resin - (68991-84-4)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
M. Xylylendiamin - (1477-55-0)	930.00, Chuột	2,000.00, Thỏ	0.00, Chuột	1.34, Chuột
Metyl isoamyl keton - (110-12-3)	3,200.00, Chuột	8,110.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Naphta dung môi (dầu mỡ), thơm nhẹ - (64742-95-6)	6,800.00, Chuột	3,400.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
Nonyl phenol - (25154-52-3)	580.00, Chuột	2,000.00, Thỏ	không áp dụng	không áp dụng
p-tert.butyl phenol - (98-54-4)	4,000.00, Chuột	1,580.00, Động vật có vú	không áp dụng	5.60, Chuột
Trimetylhexanmetylen diamin - (25620-58-0)	910.00, Chuột	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng

Mục	Loại	Nguy hại
Tính độc nghiêm trọng (qua miệng)	không được phân loại	không áp dụng

Tính độc nghiêm trọng (da)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc nghiêm trọng (hít phải)	không được phân loại	không áp dụng
Ăn mòn/ngứa da	không được phân loại	không áp dụng
Tổn thương/ngứa mắt	không được phân loại	không áp dụng
Nhạy cảm (hệ hô hấp)	không được phân loại	không áp dụng
Nhạy cảm (da)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với bào thai	không được phân loại	không áp dụng
Khả năng gây ung thư.	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc với hệ sinh sản	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm một lần)	không được phân loại	không áp dụng
Tính độc ngấm vào cơ quan chủ đạo cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)	không được phân loại	không áp dụng
Nguy hại tới hệ hô hấp	không được phân loại	không áp dụng

12. Thông tin về sinh thái.

12.1. Độc tính

Độc học môi trường nước

Thành phần	96 giờ LC50 cá, mg/l	48 giờ EC50 động vật giáp xác, mg/l	Er50 tảo, mg/l
Fatty Amidoamine Resin - (68991-84-4)	không áp dụng	không áp dụng	không áp dụng
Metyl isoamyl keton - (110-12-3)	159.00, Pimephales promelas	560.00, Daphnia magna	920.00 (72 hr), Chlorococcales
p-tert.butyl phenol - (98-54-4)	5.14, Pimephales promelas	3.90, Daphnia magna	0.00 (96 hr),
Naphta dung môi (dầu mỏ), thơm nhẹ - (64742-95-6)	9.22, Oncorhynchus mykiss	6.14, Daphnia magna	19.00 (72 hr), Selenastrum capricornutum
M. Xylylendiamin - (1477-55-0)	100.00, Oncorhynchus mykiss	16.00, Daphnia magna	không áp dụng
Trimetylhexanmetylen diamin - (25620-58-0)	172.00, Leuciscus idus	31.50, Daphnia magna	29.50 (72 hr), Scenedesmus subspicatus
Nonyl phenol - (25154-52-3)	0.135, Pimephales promelas	0.104, Daphnia magna	1.30 (72 hr), Scenedesmus subspicatus

12.2. Duy trì và hủy hoại

12.3. Tích lũy sinh học tiềm tàng

12.4. Sự biến đổi trong đất

12.5. Những kết quả đánh giá của PBT và vPvB

12.6 Các ảnh hưởng bất lợi khác

13. Xem xét khi vớt bỏ

13.1 Phương pháp xử lý rác

14. Thông tin về vận chuyển

không được
phân loại

14.1. Số UN

14.2 Tên vận chuyển theo UN

14.3 Phân loại nhóm nguy hiểm về vận chuyển

Vận tải đường bộ và đường sắt.

IMDG	Loại/Bộ phận	Loại phụ
------	--------------	----------

không được phân loại	Nhãn EMS	
-------------------------	-----------------	--

ICAO/IATA	Loại	Loại phụ
-----------	------	----------

14.4. Nhóm đóng gói

14.5 Các mối nguy hiểm về môi trường

không được
phân loại

Vận tải đường bộ và đường sắt. Nguy hiểm về môi trường:

IMDG	Ô nhiễm hàng hải:
------	-------------------

14,6 Những phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Không có thông tin thêm

14.7 Vận chuyển với số lượng lớn tuân thủ theo phụ lục II của MARPOL73/78 và IBC code

Không áp dụng

15. Thông tin điều chỉnh

Sản phẩm phù hợp với những qui định của địa phương.

16. Thông tin khác

Thông tin trong bản an toàn sản phẩm này được dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi và đồng thời dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành.

Sản phẩm không được sử dụng cho những mục đích khác như đã đề ra trong bản thông báo sản phẩm trừ khi có được ý kiến bằng văn bản trách nhiệm của người sử dụng là phải tiến hành từng bước cần thiết để đáp ứng mọi yêu cầu về qui định hiện hành.

ý nghĩa đầy đủ của cụm được thể hiện trong phần 3 là:

H226 Hơi nước và chất lỏng dễ cháy

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H304 Được biết gây độc hại tới hệ hô hấp của con người.

H314 Gây cháy da nghiêm trọng và tổn thương đến mắt.

H315 Gây ngứa da.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng.

H319 Gây ngứa mắt nghiêm trọng.

H331 Độc nếu hít phải.

H332 Có hại nếu hít phải.

H335 Có thể gây dị ứng về đường hô hấp.

H361 Nghi ngờ gây tổn thương tới khả năng sinh sản hay tới bào thai.

H400 Rất độc đối với động thực vật dưới nước.

H410 Rất độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

H411 Độc đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

H412 Có hại đối với động thực vật dưới nước với những ảnh hưởng lâu dài.

**This SDS is valid for 5 years from the revised date on page 1.
The revision date is in American format (e.g. MM/DD/YY).**

Kết thúc tài liệu



Mọi thông tin liên quan đến sản phẩm và/hoặc các đề nghị cho việc lưu trữ và sử dụng sản phẩm nêu trong tài liệu này được cung cấp với thiện ý và từ những nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên, Akzo Nobel không chịu trách nhiệm cho tính chính xác và/hoặc đầy đủ của các thông tin này.